

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 03
HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤ TRỢ SỐ 01/2016/DVPT-BTP-EVN
Căn cứ:

Luật điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Nghị Định số: 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện Lực;

Thông tư số: 21/2015/TT-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;

Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số: 01/2016/DVPT-BTP-EVN ký ngày 29/01/2016 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa;

Văn bản số 6608/BCT-ĐTĐL ngày 25/07/2017 của Bộ Công Thương về giá dịch vụ phụ trợ năm 2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 HĐ DVPT NMD Bà Rịa;

Theo sự thỏa thuận của hai Bên;

Hôm nay, ngày 10 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Công ty Mua bán điện, số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, hai Bên gồm:

I. CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RIJA (BÊN BÁN):

Địa chỉ : Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại : 0254.2212811 Fax: 0254.3825985

Tài khoản : 4211.30.00.V0.00171 tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Vũng Tàu

Mã số thuế : 3500701305

Đại diện : Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chức vụ : Tổng Giám đốc Công ty.

II. TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM (BÊN MUA):

Địa chỉ : Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 024.66.946.789; Fax : 024.66.946.666.



Tài khoản : 102010000028581 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Mã số thuế : 0100100079

Đại diện : Ông Nguyễn Danh Sơn

Chức vụ : Giám đốc Công ty Mua bán điện.

(Theo Giấy ủy quyền số: 3597/UQ-EVN ngày 09/8 /2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

Cùng nhau ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 của Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ phụ trợ số 01/2016/DVPT-BTP-EVN (Hợp đồng) với các nội dung như sau:

Điều 1. Sửa đổi bổ sung Phụ lục 1, Phụ lục 3 của Hợp đồng như sau:

1.1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 các thông số chính của nhà máy điện: *Như đính kèm.*

1.2. Sửa đổi Mục 1 và Mục 2 Phụ lục 3 về các đặc tính vận hành của tổ máy

- Sửa đổi Mục I: Công suất phát tối đa của tổ máy GT3, GT4

Chu trình đơn (khí/dầu DO): 33,5/31,5 MW

Chu trình hỗn hợp (khí/dầu DO): 33/31 MW

- Sửa đổi Mục II, khoản 4. Thông tin về các ràng buộc công suất vận hành cho tổ máy GT3, GT4:

Công suất tối đa (MW) _ Khí/DO _ CTĐ – CTHH là: 33,5/31,5 – 33/31

Điều 2. Sửa đổi mục I, Phụ lục 5 của Hợp đồng với các nội dung như sau:

Giá điện kể từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017 là:

+ Giá cố định: 67.049,31 Đồng/kWh/tháng; Công suất khả dụng công bố năm 2017 của NMNĐ Bà Rịa là 328 MW, chi tiết như sau:

Tổ máy	GT1	GT2	GT3	GT4	GT5	GT6	GT7	GT8	ST9	ST10
328 MW	17	17	32,5	32,5	31	31	31	31	52	53

+ Giá biến đổi được tính theo công thức:

$$P_{ciDN} = G_{nl,i} \times b_i + C_{vlp,i}$$

Trong đó:

- $G_{nl,i}$ là giá nhiên liệu khí bình quân cho phát điện trong tháng của tổ máy i (đồng/BTU, chưa VAT);

- b_i là suất tiêu hao nhiên liệu tịnh của tổ máy i . Trong đó tổ máy GT1,2 là 17.969 BTU/kWh, các tổ máy tua bin khí chu trình hỗn hợp GT3,4,8+ST10, GT5,6,7+ST9 là 9.100 BTU/kWh;

- $C_{vlp,i}$ là suất chi phí vật liệu phụ, bằng 4,43 đồng/kWh.

Điều 3. Hiệu lực của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 có hiệu lực thực hiện kể từ ngày đại diện có thẩm quyền của hai bên ký chính thức và là một phần không thể tách rời Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ phụ trợ số: 01/2016/DVPT-BTP-EVN.

Kể từ thời điểm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 có hiệu lực các nội dung của Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ phụ trợ số: 01/2016/DVPT-BTP-EVN, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01,02 sẽ được sửa đổi, bổ sung theo các Quy định của Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 này, các điều khoản khác của Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ phụ trợ số: 01/2016/DVPT-BTP-EVN và các hợp đồng sửa đổi bổ sung đã ký vẫn giữ nguyên giá trị.

Hợp đồng này được lập thành 12 (mười hai) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau và Bên mua giữ 07(bảy) bản gốc, Bên bán giữ 05 (năm) bản gốc. Bên bán có trách nhiệm gửi 01 bản cho Cục điều tiết điện lực, 01 bản cho Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia (A0).

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN *[Signature]*

Nguyễn Tiên Dũng
Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

ĐẠI DIỆN BÊN MUA *[Signature]*

Nguyễn Danh Sơn
Giám đốc
Công ty Mua bán điện




[Signature]

Phụ lục 1

CÁC THÔNG SỐ CHÍNH CỦA NHÀ MÁY ĐIỆN

(Kèm theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3 ngày 10 tháng 8 năm 2017)
Bao gồm các mô tả, biểu đồ và đặc điểm kỹ thuật của Nhà máy điện

1. Tuabin

a) Số lượng : 10

b) Loại :

GT1,GT2 : MS5001P

GT3, GT4 : MS-6001B

GT5, GT6, GT7, GT8 : PG-6541B

ST9 : NK71/28

ST10 : GTLRI504/60-2

c) Nhà sản xuất :

GT1,GT2, GT3, GT4 : JohnBrown

GT5, GT6, GT7, GT8 : Gec Alsthom

ST9 : Siemens

ST10 : Fuji

2. Lò hơi (đôi với nhà máy nhiệt điện)

a) Số lượng : 06

Chỉ tiêu	Tổ máy ST9	Tổ máy ST10
Số lượng	03	03
Lưu lượng hơi	221,4tân/h	223,344tân/h
Áp suất hơi cao áp (bar)	61	73,6
Nhiệt độ hơi bão hoà trong bao hơi (°C)	283	291,3
Nhiệt độ hơi quá nhiệt (°C)	520	512
Nhiệt độ bốn nước cấp (°C)	105	107
Hiệu suất lò hơi	36 %	36 %
Nhiên liệu tiêu thụ	Khí thoát từ Gas tuabin	Khí thoát từ Gas tuabin
Nhiệt độ không khí nóng (°C)	549	548,9
Nhiệt độ khói thải (°C)	118	114

3. Máy phát điện

a) Số lượng : 10

b) Loại :

GT1, GT2 : BDAX 70.84

0701
NG 1
PHÁ
ÉT Đ
A RI
T.BÀRV

GT3, GT4, GT5, GT6, GT7, GT8 : T190-240

ST9 : TLRI 92/27

ST10 : GTLRI504/60-2

c) Công suất tổ máy (MVA) :

GT1, GT2 : 28,15 MVA

GT3, GT4 : 47,488 MVA

GT5, GT6, GT7 : 42,525 MVA

GT8: 43,2 MVA

ST9 : 72,6 MVA

ST10 : 86,39 MVA

d) Điện áp phát (kV) : 11KV

d) Cosφ : 0,8

e) Số vòng quay (vòng/phút) : 3000 v/p

g) Tần số : 50Hz

h) Nhà cung cấp :

GT1, GT2 : Brush

GT3, GT4, GT5, GT6, GT7, GT8 : Gec Alstom

ST9 : Siemens

ST10 : Fuji

4. Máy biến áp

a) Số lượng : 10

b) Công suất (MVA) :

T1, T2 : 25MVA

T3, T4, T5, T6, T7, T8: 50MVA

T9: 80 MVA

T10: 86MVA

c) Tỷ số biến :

T1 : 11,5/38,5/115 KV

T2 : 11,5/115 KV

T3, T4, T8, T10 : 11/121 KV

T5, T6, T7: 11/236,5 KV

T9: 11/241 KV

d) Sơ đồ đấu dây : Y-Δ-11

d) Điện áp ngắn mạch Uk : 10,5%

e) Loại (Mô tả đặc tính kỹ thuật MBA) :

Máy biến áp loại dầu đối lưu tự nhiên, gió cưỡng bức.

5. Thiết bị phân phối, đóng ngắt điện

a) Máy cắt :



Handwritten signature or initials.

- Số lượng: 10

Tên máy cắt	Điện áp	Chủng loại
131	145KV	GL 312 F1/4031/VR
132	145KV	GL 312 F1/4031/VR
133	123KV	FXT 11 SF6
134	123KV	FXT 11 SF6
235	245KV	FXT 14F SF6
236	245KV	FXT 14F SF6
237	245KV	FXT 14F SF6
239	245KV	S1-245 F3/4031
138	123KV	FX 11 SF6
130	145KV	GL 312 F1/4031/VR

b) Dao cách ly :

- Số lượng
- Chủng loại

Tên dao cách ly	Điện áp	Chủng loại
131-1, 131-2, 131-3	145KV	Nhà sản xuất: ABBASEA (NSA 145/1250 B)
132-1, 132-2, 132-3	145KV	Nhà sản xuất: ABBASEA (NSA 145/1250 B)
133-1, 133-2, 133-3	145KV	Nhà sản xuất: ABB (NSA 145/1250 B)
134-1, 134-2, 134-3	145KV	Nhà sản xuất: ABB (NSA 145/1250 B)
138-1, 138-2, 138-3	123KV	III SGCT 123/1250/MESA GATICA
130-1, 130-2, 130-3	145KV	D300-141631 /E1H/N/Alstom
235-1, 235-3	245KV	DR-245/ Merlin Gerin
236-1, 236-3	245KV	DR-245/ Merlin Gerin
237-1, 237-3	245KV	DR-245/ Merlin Gerin
239-1, 239-3	245KV	THB3/Takaoka

c) Máy biến dòng điện: Hệ thống đo đếm chính

- Số lượng: 10 bộ
- Chủng loại:

Tên biến dòng điện	Điện áp	Chủng loại
131	145KV	ISOK 145
132	145KV	ISOK 145
133	145KV	ISOK 145

0701
 NG T
 PHÁ
 ỆT Đ
 A RI
 T. BÀ R

134	145KV	ISOK 145
138	145KV	ISOK 145
130	145KV	ISOK 145
235	245KV	ISOK 245
236	245KV	ISOK 245
237	245KV	ISOK 245
239	245KV	CA 245

d) Máy biến điện áp: Hệ thống đo đếm chính

- Số lượng: 3 bộ

Tên máy biến điện áp	Điện áp	Chủng loại
Thanh cái 11 (TUC11)	145KV	VEOT 145
Thanh cái 12 (TUC12)	145KV	VEOT 145
Thanh cái 21 (TUC21)	245KV	CPTf245/4

d) Chống sét van 110 kV

- Số lượng : 10

Tên chống sét	Điện áp	Chủng loại
CS1T1	115KV	XAA 132
CS1T2	115KV	XAA 132
CS1T3	121 KV	ELIM Q192
CS1T4	121 KV	ELIM Q192
CS2T5	236,5 KV	ELIM Q192
CS2T6	236,5 KV	ELIM Q192
CS2T7	236,5 KV	ELIM Q192
CS2T9	241 KV	MAA4.2-192L5E2M4
CS1T8	121 KV	ELIM Q192
CS1T10	121 KV	PSC192YL

e) Tủ điện liên lạc và cuộn cần cao tần

- Số lượng : 07

- Chủng loại: Ngoài trời

g) Hệ thống rơ-le bảo vệ và điều khiển tự động, hệ thống thiết bị phụ trợ:

GT1: Hệ thống điều khiển Speedtronic MKVI, relay Siemens

GT2: Hệ thống điều khiển PLC Siemens, relay Siemens

GT3: Hệ thống điều khiển Speedtronic MKVI, relay Alstom

GT4: Hệ thống điều khiển Speedtronic MKIV, relay Alstom

GT5: Hệ thống điều khiển Speedtronic MKVIe, relay Alstom

GT6: Hệ thống điều khiển Speedtronic MKV, relay Alstom



Handwritten signature

GT7: Hệ thống điều khiển Speedtronic MKV, relay Alstom

GT8: Hệ thống điều khiển Speedtronic MKV, relay Alstom

ST9: Hệ thống điều khiển DCS ABB, relay Siemens

ST10: Hệ thống điều khiển DCS Emerson, relay ABB

6. Đấu nối với lưới điện quốc gia

6.1- Phát tuyến 171:

- a) Đường dây đấu nối: Đường dây 110kV NMĐBR- VŨNG TÀU
- b) Loại đường dây: Trên không
- c) Điện áp định mức: 110kV
- d) Dây dẫn: ACSR240
- đ) Dây chống sét :
- e) Chiều dài tuyến: 14 km

6.2- Phát tuyến 172:

- a) Đường dây đấu nối: Đường dây 110kV NMĐBR-VŨNG TÀU
- b) Loại đường dây: Trên không
- c) Điện áp định mức: 110kV
- d) Dây dẫn: AC-185
- đ) Dây chống sét :
- e) Chiều dài tuyến: 14 km

6.3- Phát tuyến 173:

- a) Đường dây đấu nối: Đường dây 110kV NMĐBR-PHÚ MỸ 1
- b) Loại đường dây: Trên không
- c) Điện áp định mức: 110kV
- d) Dây dẫn: AC-240
- đ) Dây chống sét:
- e) Chiều dài tuyến: 24,59 km

6.4- Phát tuyến 174:

- a) Đường dây đấu nối: Đường dây 110kV NMĐBR-TRẠM PHÚ MỸ-
PHÚ MỸ 1
- b) Loại đường dây: Trên không
- c) Điện áp định mức: 110kV
- d) Dây dẫn: AC-240
- đ) Dây chống sét:
- e) Chiều dài tuyến: 24,5km

6.5- Phát tuyến 175:

- a) Đường dây đấu nối: Đường dây 110kV NMĐBR-BÀ RỊA-LONG ĐẤT
- b) Loại đường dây: Trên không
- c) Điện áp định mức: 110kV

- d) Dây dẫn: 2 x ACSR240
- đ) Dây chống sét:
- e) Chiều dài tuyến: 26,3 km

6.6- Phát tuyến 271:

- a) Đường dây đầu nối: Đường dây 220kV NMĐBR-VŨNG TÀU
- b) Loại đường dây: Trên không
- c) Điện áp định mức: 220kV
- d) Dây dẫn: ACSR-795
- đ) Dây chống sét:
- e) Chiều dài tuyến: 14,5 km

6.7- Phát tuyến 272:

- a) Đường dây đầu nối: Đường dây 220kV NMĐBR- TÂN THÀNH
- b) Loại đường dây: Trên không
- c) Điện áp định mức: 220kV
- d) Dây dẫn: ACSR/MZ-500/64
- đ) Dây chống sét:
- e) Chiều dài tuyến: 17 km



A handwritten signature in black ink, consisting of several fluid, connected strokes, located in the bottom right corner of the page.

Số: 3597/UQ-EVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Nghị định số 205/2013/NĐ-CP ngày 06/12/2013 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Người uỷ quyền:

Họ và tên: **Đặng Hoàng An**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.**

Địa chỉ: **Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Người được uỷ quyền:

Họ và tên: **Nguyễn Danh Sơn**

Chức vụ: **Giám đốc Công ty Mua bán điện, Tập đoàn Điện lực Việt Nam.**

Địa chỉ: **Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

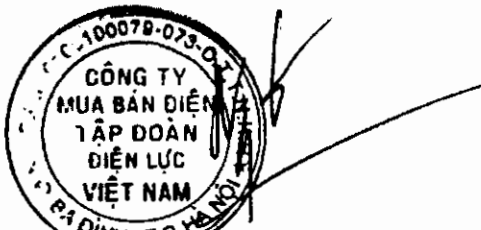
Nội dung uỷ quyền:

Ông Nguyễn Danh Sơn có trách nhiệm đại diện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam, sử dụng bộ máy, nhân sự của Công ty Mua bán điện để ký kết và thực hiện Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 Hợp đồng cung cấp DVPT NMD Bà Rịa với Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa.

Thời hạn uỷ quyền:

Giấy uỷ quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi hoàn thành việc thực hiện Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 nêu trên hoặc khi có Giấy uỷ quyền mới thay thế Giấy uỷ quyền này./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Nguyễn Danh Sơn

NGƯỜI ỦY QUYỀN



Đặng Hoàng An

Nơi nhận:

- EPTC;
- Lưu: VT, TTĐ.